CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN GTVT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III - NĂM 2026

Hà Nội, tháng 10 năm 2026

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI
Số 169 phố Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng, Hà Nội

Mẫu số: B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**241.095.387.615**	**240.657.756.759**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**47.252.828.772**	**52.442.235.906**
1. Tiền	111		18.554.324.186	16.820.943.026
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.698.504.586	35.621.292.880
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**151.289.951.263**	**139.440.543.540**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		151.289.951.263	139.440.543.540
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**21.325.730.410**	**26.293.268.870**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	24.511.953.461	30.294.055.640
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.961.223.263	815.299.125
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		512.857.863	844.218.282
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(5.660.304.177)	(5.660.304.177)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**21.213.905.511**	**22.468.736.784**
1. Hàng tồn kho	141		21.432.905.511	22.695.836.784
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(219.000.000)	(227.100.000)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**0**	**0**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**12.971.659**	**12.971.659**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			

Được quét bằng CamScanner

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	14	12.971.659	12.971.659
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**150.739.732.398**	**146.652.019.981**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**141.405.882.976**	**133.970.288.959**
1. TSCĐ hữu hình	221	9	140.727.065.630	133.057.887.053
- Nguyên giá	222		447.777.560.078	433.805.131.837
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(307.050.494.448)	(300.747.244.784)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	10	678.817.346	912.401.906
- Nguyên giá	228		3.267.300.970	3.267.300.970
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.588.483.624)	(2.354.899.064)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định ỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mua vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**0**	**0**
- Nguyên giá	241			

Được quét bằng CamScanner

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**2.826.466.868**	**8.229.284.322**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2.826.466.868	8.229.284.322
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**2.673.459.286**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		2.673.459.286	
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**3.833.923.268**	**4.452.446.700**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	3.833.923.268	4.452.446.700
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**391.835.120.013**	**387.309.776.740**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**45.102.586.965**	**60.661.449.878**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**45.102.586.965**	**60.661.449.878**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	27.128.992.517	29.046.450.288
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.999.503.378	1.235.842.419
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	13	140.884.152	262.022.845
5. Phải trả người lao động	315		10.537.495.307	20.206.203.816
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		775.517.142	1.004.067.710
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	14	4.383.194.469	8.839.362.800
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	15		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		137.000.000	67.500.000

Được quét bằng CamScanner

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**0**	**0**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	**400**		**346.732.533.048**	**326.648.326.862**
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		535.752.107.823	535.752.107.823
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		535.752.107.823	535.752.107.823
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.748.944.596	12.748.944.596
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(201.768.519.371)	(221.852.725.557)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		(222.052.725.557)	(232.570.451.755)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		20.284.206.186	10.717.726.198
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**391.835.120.013**	**387.309.776.740**

Được quét bằng CamScanner

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5

Lập, ngày 3 tháng 11 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Ánh Nguyệt	Đào Thị Thanh Huyền	Bùi Sỹ Tuấn Anh

Được quét bằng CamScanner

CTY CP BỆNH VIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số 169 phố Huỳnh Thúc Kháng, Láng Thượng, Hà Nội

Mẫu số: B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		75.402.282.069	75.620.677.901	214.316.013.965	194.760.213.461
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	18	75.402.282.069	75.620.677.901	214.316.013.965	194.760.213.461
4. Giá vốn hàng bán	11	19	63.283.505.333	63.888.480.320	175.951.922.117	165.411.048.483
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.118.776.736	11.732.197.581	38.364.091.848	29.349.164.978
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21				0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	20	6.933.716.870	177.293.313	8.167.927.344	313.180.074
8. Chi phí tài chính	23	21			0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24				0	0
9. Chi phí bán hàng	25	22	155.847.835	249.970.029	416.092.413	717.380.239
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	11.208.310.118	10.484.021.122	30.003.323.278	25.855.918.369
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		7.688.335.653	1.175.499.743	16.112.603.501	3.089.046.444
12. Thu nhập khác	31	23	769.465.699	1.000.866.140	5.162.180.819	5.131.481.321
13. Chi phí khác	32	24	290.222.383	296.073.435	990.578.134	899.664.566
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		479.243.316	704.792.705	4.171.602.685	4.231.816.755
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.167.578.969	1.880.292.448	20.284.206.186	7.320.863.199
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			0	0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.167.578.969	1.880.292.448	20.284.206.186	7.320.863.199

Được quét bằng CamScanner

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**0**	**0**	**0**	**0**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**		**0**	**0**	**0**	**0**

Lập, ngày 3 tháng 11 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Ánh Nguyệt	Đào Thị Thanh Huyền	Bùi Sỹ Tuấn Anh

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI
Số 169 phố Huỳnh Thúc Kháng, Láng Thượng, Hà Nội

Mẫu số: B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**20.284.206.186**	**7.320.863.199**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.536.834.224	11.363.087.520
- Các khoản dự phòng	03	(8.100.000)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(8.167.927.344)	(313.180.074)
- Chi phí đi vay	06		
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**18.645.013.066**	**18.370.770.645**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.967.538.460	(8.211.890.345)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.262.931.273	(874.240.662)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(15.628.362.913)	7.772.248.926
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	618.523.432	(1.688.086.547)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Chi phí đi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(130.500.000)	90.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**9.735.143.318**	**15.458.802.017**

Được quét bằng CamScanner

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.569.610.787)	(8.875.702.775)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(14.522.867.009)	(132.113.160.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.167.927.344	313.180.074
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(14.924.550.452)**	**(140.675.682.701)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		144.292.400.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**0**	**144.292.400.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(5.189.407.134)**	**19.075.519.316**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**52.442.235.906**	**18.048.288.112**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**47.252.828.772**	**37.123.807.428**

Lập ngày 18 tháng 11 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Ánh Nguyệt	Đào Thị Thanh Huyền	Bùi Sỹ Tuấn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI

Được quét bằng CamScanner

CTCP BỆNH VIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI
Số 169 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2026

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tư cách pháp nhân và cơ cấu tổ chức

Công ty cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải là doanh nghiệp được chuyển đổi khi cổ phần hóa Bệnh viện Giao thông vận tải Trung ương thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107276138 ngày 05 tháng 01 năm 2016 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 06 ngày 18 tháng 06 năm 2025. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 535.752.107.823 đồng.

Các cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 bao gồm Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (đại diện phần vốn Nhà nước) và các cổ đông khác.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh khám chữa bệnh, các kỹ thuật chuyên môn theo Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 050/HNO-GPHĐBV Sở Y tế Thành phố Hà Nội cấp ngày 04 tháng 08 năm 2025.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết, chi nhánh hay đơn vị phụ thuộc nào.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính kỳ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026.

Báo cáo Tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Công ty đã áp dụng Thông tư trong việc

Được quét bằng CamScanner

lập báo cáo tài chính cho các kỳ hoạt đông từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng phản ánh số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác và khoản phải thu Cơ quan Bảo hiểm xã hội về phí khám chữa bệnh thuộc diện được hưởng bảo hiểm y tế.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sử dụng. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng thời gian khấu hao căn cứ theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013. Cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026
Nhà cửa, vật kiến trúc:	03-50 năm
Máy móc, thiết bị:	03-10 năm
Phương tiện vận tải:	03-08 năm
Thiết bị quản lý:	03-10 năm
Tài sản cố định vô hình:	04-10 năm

Các tài sản của Công ty được đánh giá lại khi cổ phần hóa Bệnh viện Giao thông vận tải Trung ương. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh lại theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần.

Các khoản trả trước

Được quét bằng CamScanner

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm lợi thế kinh doanh được xác định tại thời điểm cổ phần hóa doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh được xác định tại thời điểm cổ phần hóa doanh nghiệp được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp các dịch vụ y tế

Doanh thu cung cấp dịch vụ y tế được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Công việc được xác định đã hoàn thành;

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán dược phẩm

Doanh thu bán dược phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sỡ hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Được quét bằng CamScanner

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác bao gồm lỗ lãi mang sang, nếu có và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nhiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Được quét bằng CamScanner

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/1/2026
Tiền mặt	305.269.402	142.626.063
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.249.054.784	16.678.316.963
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền (*)	28.698.504.586	35.621.292.880
	47.252.828.772	**52.442.235.906**

(*) Đây là khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi dưới 3 tháng

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/1/2025
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi ngân hàng kỳ hạn < 12 tháng) (**)	151.289.951.263	139.440.543.540
	151.289.951.263	**139.440.543.540**

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/09/2026		01/1/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Cơ quan Bảo hiểm xã hội thành phố Hà Nội (*)	22.401.261.903	4.784.390.011	28.046.299.711	4.784.390.011
+ Phải thu tiền khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh trong kỳ	*22.309.962.192*		*14.643.688.108*	
+ Phải thu về tiền khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh năm 2025, 2024, 2023	*(4.693.090.300)*		*8.618.221.592*	
+ Phải thu về tiền khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh năm 2016	*4.784.390.011*	*4.784.390.011*	*4.784.390.011*	*4.784.390.011*
- Khách hàng Dịch vụ khám sức khỏe định kỳ	367.788.310		247.403.500	
- Khác	1.742.903.248	875.914.166	2.000.352.429	875.914.166
	24.511.953.461	**5.660.304.177**	**30.294.055.640**	**5.660.304.177**

Được quét bằng CamScanner

7 NỢ XẤU

	30/09/2026		01/1/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu BHXH TP Hà Nội về tiền khám, chữa bệnh BHYT phát sinh trong năm 2016	4.784.390.011		4.784.390.011	
Công ty Cổ phần Y dược Hưng Thành	37.134.000		37.134.000	
Trường trung cấp Y tế Hà Nội	220.671.481		220.671.481	
Công ty CP Đầu tư và phát triển dịch vụ Việt An	618.108.685		618.108.685	
	5.660.304.177	**-**	**5.660.304.177**	**-**

8 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/1/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dược phẩm dùng cho hoạt động khám chữa bệnh	15.349.429.290		15.749.358.208	
Vật tư y tế, hóa chất dùng cho hoạt động khám chữa bệnh	3.564.015.428	219.000.000	4.914.050.929	227.100.000
Dược phẩm dùng cho hoạt động kinh doanh tại quầy thuốc	1.354.139.974		1.208.922.645	
Dụng cụ và vật tư tiêu hao	550.066.838		354.656.357	
Chi phí kinh doanh dở dang (*)	615.253.981		468.848.645	
	21.432.905.511	**219.000.000**	**22.695.836.784**	**227.100.000**

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí thuốc, vật tư y tế đã sử dụng cho các bệnh nhân còn điều trị tại thời điểm cuối kỳ.

Được quét bằng CamScanner

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu ĐK 01/01/2026	**195.549.189.582**	**173.528.316.118**	**45.633.196.231**	**3.867.869.800**	**15.226.560.106**	**433.805.131.837**
Mua sắm mới		2.541.006.172	802.933.408		609.348.412	3.953.287.992
Tăng khác (hàng viện trợ)		3.083.640.000				3.083.640.000
Xây dựng	6.935.500.249					6.935.500.249
Điều chỉnh tăng khác (i)						-
Điều chỉnh khác (ii)						-
Số dư cuối kỳ 30/09/2026	**202.484.689.831**	**179.152.962.290**	**46.436.129.639**	**3.867.869.800**	**15.835.908.518**	**447.777.560.078**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu ĐK 01/01/2026	**75.572.400.896**	**163.743.270.633**	**44.388.191.306**	**1.885.080.471**	**15.158.301.478**	**300.747.244.784**
Trích khấu hao trong kỳ	3.963.250.480	1.829.504.970	253.794.198	250.675.290	6.024.726	6.303.249.664
Điều chỉnh tăng khác (i)						
Điều chỉnh giảm khác (ii)						-
Số dư cuối kỳ 30/09/2026	**79.535.651.376**	**165.572.775.603**	**44.641.985.504**	**2.135.755.761**	**15.164.326.204**	**307.050.494.448**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	**119.976.788.686**	**9.785.045.485**	**1.245.004.925**	**1.982.789.329**	**68.258.628**	**133.057.887.053**
Số dư cuối kỳ	**122.949.038.455**	**13.580.186.687**	**1.794.144.135**	**1.732.114.039**	**671.582.314**	**140.727.065.630**

Được phát hành bởi CamScanner

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	3.267.300.970	3.267.300.970
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	3.267.300.970	3.267.300.970
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	2.354.899.064	2.354.899.064
Trích khấu hao trong kỳ	233.584.560	233.584.560
Số dư cuối kỳ	2.588.483.624	2.588.483.624
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu kỳ	912.401.906	912.401.906
Số dư cuối kỳ	678.817.346	678.817.346

11 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ DÀI HẠN

	30/09/2026	01/1/2026
Công cụ, dụng cụ	3.833.923.268	4.452.446.700
Lợi thế kinh doanh		
	3.833.923.268	4.452.446.700

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/1/2026
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Dược liệu Trung ương 2	3.133.310.017	1.638.756.129
- Công Ty TNHH CTMED Việt Nam	156.739.654	158.317.154
- Công ty CP Dược phẩm TBYT Hà Nội	985.123.753	492.036.212
- Công ty TNHH Thiết bị y tế Phương Đông	731.455.750	721.586.000
- Công ty cổ phần thiết bị y tế ONE	714.347.168	1.711.751.996
- Công ty TNHH Hà Nội IEC	556.259.100	1.029.230.000
- Công ty cổ phần Traphaco		1.694.999.745
- Bệnh viện phổi Trung ương	2.234.205.000	594.315.000
- Công ty TNHH Dược Phẩm GIGAMED - Chi nhánh Hà Nội	676.503.730	176.430.342
- Các đối tượng khác	17.941.048.345	20.829.027.710

Được quét bằng CamScanner

	27.128.992.517	**29.046.450.288**

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số đã nộp	Số phải nộp	
Thuế giá trị gia tăng	55.804.617	727.562.453	740.226.242	68.468.406
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.971.659)			(12.971.659)
Thuế thu nhập cá nhân	206.218.228	1.770.468.156	1.636.665.674	72.415.746
Thuế khác	-			-
Cộng	**249.051.186**	**2.498.030.609**	**2.376.891.916**	**127.912.493**

Dấu () Phản ánh thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế TNCN nộp thừa

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/1/2026
	VND	VND
Các khoản phải nộp theo lương	729.039.301	1.921.216.044
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	3.654.155.168	6.918.146.756
	4.383.194.469	**8.839.362.800**

(*) Các khoản phải nộp, phải trả khác: Ngày 31/12/2025 Tổng công ty điện lực dầu khí và Bệnh viện có ký Biên bản thỏa thuận về việc phong tỏa và quản lý số tiền tài trợ máy chạy thận nhân tạo với số tiền là 3.000.000.000 đồng,

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	(Lỗ) lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ 01/01/2026	**535.752.107.823**	**12.748.944.596**	**-**	**(221.852.725.557)**	**326.648.326.862**
Lãi/lỗ trong kỳ				20.284.206.186	**20.284.206.186**
Tăng khác					-
Giảm khác				200.000.000	**200.000.000**

Được quét bằng CamScanner

Số dư tại ngày 30/09/2026	535.752.107.823	12.748.944.596	- (201.768.519.371)	346.732.533.048

Cổ phiếu	30/09/2026	01/1/2026
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	53.575.210	53.575.210
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu lưu hành	53.575.210	53.575.210
+ Cổ phiếu phổ thông		

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu

17 VỐN ĐIỀU LỆ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Tỷ lệ	Giá gốc	Tỷ lệ
- Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (Đại diện phần vốn Nhà nước)	381.078.307.823	71,13%	381.078.307.823	71,13%
Các Cổ đông khác	154.673.800.000	28,87%	154.673.800.000	28,87%
	535.752.107.823	100%	535.752.107.823	100%

18 DOANH THU THUẦN

	Quý III/ 2026	Quý III/ 2025
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ y tế	73.575.733.827	73.781.344.319
Doanh thu bán dược phẩm	1.826.548.242	1.839.333.582
	75.402.282.069	75.620.677.901

19 GIÁ VỐN

	Quý III/ 2026	Quý III/ 2025
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ y tế	61.567.303.643	62.129.510.564
Giá vốn của dược phẩm đã bán	1.716.201.690	1.758.969.756
	63.283.505.333	63.888.480.320

Được quét bằng CamScanner

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/ 2026	Quý III/ 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.933.716.870	177.293.313
	6.933.716.870	**177.293.313**

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QLDN

	Quý III/ 2026	Quý III/ 2025
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	**11.208.310.118**	**10.484.021.122**
Chi phí khấu hao	1.291.648.761	750.799.238
Chi phí nhân công	7.777.753.773	7.251.148.348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.141.499.991	1.395.694.892
Chi phí đồ dùng văn phòng	175.394.256	193.998.157
Chi phí vật liệu quản lý	373.389.051	183.747.050
Chi phí dự phòng		
Chi phí thuế, phí, lệ phí		
Các chi phí khác	448.624.286	708.633.437
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	**155.847.835**	**249.970.029**
Chi phí chiết khấu bán hàng	155.847.835	249.970.029
Các chi phí khác		
Tổng	**11.364.157.953**	**10.733.991.151**

23 THU NHẬP KHÁC

	Quý III/ 2026	Quý III/ 2025
	VND	VND
Nhận tài trợ	55.020.590	347.182.224
Thu nhập từ khai thác các dịch vụ tại Bệnh viện	705.171.411	614.636.607
Thu nhập từ thanh lý tài sản		
Thu nhập khác	9.273.698	39.047.309
Tổng	**769.465.699**	**1.000.866.140**

24 CHI PHÍ KHÁC

Được quét bằng CamScanner

MẪU SỐ B 09a-DN

	Quý III/ 2026	Quý III/ 2025
	VND	VND
Chi thù lao HĐQT, BKS không kiêm nhiệm	55.000.000	
Các khoản bị phạt		9.716.761
Các khoản khác	235.222.383	286.356.674
Tổng	**290.222.383**	**296.073.435**

Hà Nội, ngày 3 tháng 11 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Ánh Nguyệt	Đào Thị Thanh Huyền	Bùi Sỹ Tuấn Anh

Được quét bằng CamScanner